

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 21-4-2020

V/v trông chấp: “Hôn nhân và gia đình – Ly hôn”

**NHÂN DÔNG
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thông Nhân
2. Bà Hoàng Thị Thiện Lai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Ngày 21 tháng 4 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 854/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về trông chấp “Hôn nhân và gia đình – Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2020/QĐXX-ST, ngày 09 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1979; có mặt.

Địa chỉ: ấp Nhơn Hiệp, xã NMy, huyện CM, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: ông Lương Văn Nhóc, sinh năm: 1972; vắng mặt.

Địa chỉ: ấp Nhơn Hiệp, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/11/2019; quá trình tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào năm 1999, do mai mối và được gia đình cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới cho bà với ông Lương Văn N về chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà với ông N chung sống có hạnh phúc nhưng đến khoảng giữa năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau từ đó mà ông N đã bỏ nhà ra đi nên vợ chồng không còn chung sống cho đến nay.

Về con chung: bà với ông N có 01 con chung tên Lương Đức T, sinh ngày 21/7/1999 hiện đã thành niên và tự lập được.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Tại phiên tòa, nhận thấy tình cảm của bà dành cho ông N không còn nên bà vẫn tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N. Về con chung thì bà không có yêu cầu gì do Lương Đức T đã thành niên và tự lập được. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Lương Văn N đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông N đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình – Ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông N với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp NH, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông N đến lần thứ hai nhưng ông vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt này của ông N không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông N là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: do mai mối và trên cơ sở được gia đình cha mẹ hai bên đồng ý tiến hành tổ chức lễ cưới nên bà L và ông N đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Xét thấy, ông, bà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật nhưng chưa đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại

khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án không công nhận bà L với ông N là vợ chồng.

Về con chung: bà L xác nhận vợ chồng có một con chung tên Lương Đức T, sinh ngày 21/7/1999 hiện đã thành niên và tự lập được nên bà không có yêu cầu gì nên Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: bà L cho rằng không có và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí: bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007612 ngày 09/12/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Ông N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận ông Lương Văn N và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

2. Về án phí: bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007612 ngày 09/12/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Ông N không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có

lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã NM;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hữu Nghĩa